

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ DKT
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ DKT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: DKT E-COMMERCE JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: DKT E-COMMERCE ,JSC

2. Mã số doanh nghiệp: 0109754559

3. Ngày thành lập: 27/09/2021

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 6, Ngõ 66a Triều Khúc, Xã Tân Triều, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0943 929 591

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Trồng lúa	0111
2.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
3.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
4.	Trồng cây mía	0114
5.	Trồng cây thuốc lá, thuốc Lào	0115
6.	Trồng cây lấy sợi	0116
7.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117
8.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
9.	Trồng cây hàng năm khác	0119
10.	Trồng cây ăn quả	0121
11.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
12.	Trồng cây điều	0123
13.	Trồng cây hồ tiêu	0124
14.	Trồng cây cao su	0125
15.	Trồng cây cà phê	0126
16.	Trồng cây chè	0127
17.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
18.	Trồng cây lâu năm khác	0129
19.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131
20.	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132
21.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141
22.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa	0142

23.	Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai	0144
24.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
25.	Chăn nuôi gia cầm	0146
26.	Chăn nuôi khác	0149
27.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
28.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
29.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
30.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
31.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
32.	Săn bắt, đánh bắt và hoạt động dịch vụ có liên quan	0170
33.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	0210
34.	Khai thác gỗ	0220
35.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0231
36.	Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ	0232
37.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
38.	Khai thác thủy sản biển	0311
39.	Khai thác thủy sản nội địa	0312
40.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
41.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
42.	Khai thác và thu gom than cứng	0510
43.	Khai thác và thu gom than non	0520
44.	Khai thác dầu thô	0610
45.	Khai thác khí đốt tự nhiên	0620
46.	Khai thác quặng sắt	0710
47.	Khai thác quặng uranium và quặng thorium	0721
48.	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt	0722
49.	Khai thác quặng kim loại quý hiếm	0730
50.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
51.	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	0891
52.	Khai thác muối	0893
53.	Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu	0899
54.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên	0910
55.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác	0990
56.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
57.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
58.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
59.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
60.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
61.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061

62.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
63.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
64.	Sản xuất đường	1072
65.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
66.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
67.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
68.	Sản xuất chè	1076
69.	Sản xuất cà phê	1077
70.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
71.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
72.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
73.	Sản xuất rượu vang	1102
74.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
75.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
76.	Sản xuất sản phẩm thuốc lá	1200
77.	Sản xuất sợi	1311
78.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
79.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
80.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
81.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
82.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
83.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
84.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1399
85.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
86.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
87.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
88.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	1511
89.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
90.	Sản xuất giày, dép	1520
91.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
92.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
93.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
94.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
95.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	1629
96.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
97.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
98.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709

99.	In ấn	1811
100.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
101.	Sao chép bản ghi các loại	1820
102.	Sản xuất than cốc	1910
103.	Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920
104.	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011
105.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
106.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
107.	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	2021
108.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
109.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
110.	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	2029
111.	Sản xuất sợi nhân tạo	2030
112.	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	2100
113.	Sản xuất sẫm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	2211
114.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
115.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
116.	Sản xuất thuỷ tinh và sản phẩm từ thuỷ tinh	2310
117.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
118.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
119.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
120.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
121.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
122.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
123.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	2399
124.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
125.	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu (Trừ kinh doanh vàng miếng)	2420
126.	Đúc sắt, thép	2431
127.	Đúc kim loại màu (Trừ kinh doanh vàng miếng)	2432
128.	Khai thác và thu gom than bùn	0892
129.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
130.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
131.	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	2513
132.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591

133.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
134.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
135.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu (Trừ sản xuất huy hiệu và huân chương quân đội bằng kim loại)	2599
136.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
137.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
138.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
139.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
140.	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	2651
141.	Sản xuất đồng hồ	2652
142.	Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp	2660
143.	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	2670
144.	Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học	2680
145.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
146.	Sản xuất pin và ắc quy	2720
147.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
148.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
149.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
150.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
151.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
152.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
153.	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	2811
154.	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	2812
155.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	2813
156.	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814
157.	Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung	2815
158.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
159.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
160.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818
161.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819
162.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
163.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
164.	Sản xuất máy luyện kim	2823
165.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824

166.	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	2825
167.	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	2826
168.	Sản xuất máy chuyên dụng khác	2829
169.	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	2910
170.	Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rơ moóc và bán rơ moóc	2920
171.	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác	2930
172.	Đóng tàu và cầu kiện nổi	3011
173.	Đóng thuyền, xuồng thể thao và giải trí	3012
174.	Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe	3020
175.	Sản xuất mô tô, xe máy	3091
176.	Sản xuất xe đạp và xe cho người khuyết tật	3092
177.	Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu	3099
178.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
179.	Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	3211
180.	Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan	3212
181.	Sản xuất nhạc cụ	3220
182.	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	3230
183.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	3240
184.	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	3250
185.	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	3290
186.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
187.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
188.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
189.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
190.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
191.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
192.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
193.	Sản xuất điện	3511
194.	Truyền tải và phân phối điện Chi tiết: Phân phối điện	3512
195.	Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	3520
196.	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá	3530
197.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
198.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
199.	Thu gom rác thải không độc hại	3811

200.	Thu gom rác thải độc hại	3812
201.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
202.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
203.	Tái chế phế liệu	3830
204.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
205.	Xây dựng nhà để ở	4101
206.	Xây dựng nhà không để ở	4102
207.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
208.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
209.	Xây dựng công trình điện	4221
210.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
211.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
212.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
213.	Xây dựng công trình thủy	4291
214.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
215.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
216.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
217.	Phá dỡ	4311
218.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
219.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
220.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
221.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
222.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
223.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
224.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá)	4511
225.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống) (Trừ hoạt động đấu giá)	4512
226.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá)	4513
227.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
228.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá)	4530
229.	Bán mô tô, xe máy (Trừ hoạt động đấu giá)	4541
230.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
231.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (Trừ hoạt động đấu giá)	4543

232.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa (Trừ hoạt động đấu giá)	4610
233.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (trừ các loại Nhà nước cấm)	4620
234.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
235.	Bán buôn thực phẩm	4632
236.	Bán buôn đồ uống	4633
237.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634
238.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
239.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác	4649
240.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
241.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
242.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
243.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (Trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)	4659
244.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
245.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Trừ kinh doanh vàng miếng)	4662
246.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
247.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669
248.	Bán buôn tổng hợp (Trừ loại Nhà nước cấm)	4690
249.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
250.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp (Trừ hoạt động đấu giá)	4719
251.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
252.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
253.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
254.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
255.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
256.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
257.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
258.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
259.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752

260.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
261.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
262.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
263.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
264.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
265.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
266.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
267.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
268.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ hoạt động đấu giá) (Trừ bán lẻ vàng, sừng, đạn, tem và tiền kim khí)	4773
269.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ hoạt động đấu giá)	4774
270.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782
271.	Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ	4783
272.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Trừ hoạt động đấu giá)	4791
273.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (Trừ hoạt động đấu giá)	4799
274.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
275.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
276.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
277.	Vận tải đường ống	4940
278.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa	5021
279.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
280.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
281.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	5222
282.	Bốc xếp hàng hóa	5224
283.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225

284.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải Chi tiết: - Dịch vụ logistics - Dịch vụ đại lý tàu biển - Đại lý bán vé - Đại lý vận tải hàng hóa - Dịch vụ thu gom hàng, dịch vụ chuyển tải, dịch vụ kho hàng - Dịch vụ cứu hộ vận tải đường bộ - Gửi hàng - Giao nhận hàng hóa - Thu, phát các chứng từ vận tải và vận đơn - Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan - Môi giới thuê tàu biển, máy bay, phương tiện vận tải bộ - Dịch vụ đóng hòm, đóng thùng và bao gói hàng hóa để vận chuyển - Hoạt động liên quan khác như: dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hoá	5229
285.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
286.	Cơ sở lưu trú khác	5590
287.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
288.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
289.	Dịch vụ ăn uống khác (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)	5629
290.	Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar)	5630
291.	Xuất bản phần mềm (Trừ hoạt động xuất bản phẩm)	5820
292.	Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình	5911
293.	Hoạt động hậu kỳ	5912
294.	Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình Chi tiết: Phát hành phim điện ảnh, phim video	5913
295.	Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc Chi tiết: Hoạt động ghi âm	5920
296.	Hoạt động viễn thông khác Chi tiết: - Hoạt động của các đại lý internet - Đại lý dịch vụ viễn thông; - Cung cấp dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng viễn thông; - Đại lý phân phối sim thuê bao; - Đại lý dịch vụ ứng dụng viễn thông;	6190
297.	Lập trình máy vi tính	6201
298.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
299.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính Chi tiết: - Khắc phục các sự cố máy vi tính và cài đặt phần mềm; - Tư vấn, phân tích, lập kế hoạch, phân loại, thiết kế trong lĩnh vực công nghệ thông tin - Cập nhật, tìm kiếm, lưu trữ, xử lý dữ liệu và khai thác cơ sở dữ liệu - Phân phối sản phẩm công nghệ thông tin - Đào tạo công nghệ thông tin	6209

300.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan Chi tiết: Hoạt động cung cấp và cho thuê hạ tầng thông tin như: cho thuê tên miền internet, cho thuê trang Web....	6311
301.	Cổng thông tin (Trừ hoạt động báo chí) Chi tiết: - Dịch vụ sàn giao dịch thương mại điện tử; - Dịch vụ khuyến mại trực tuyến; - Thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp; - Thiết lập mạng xã hội - Nhập dữ liệu và xử lý dữ liệu	6312
302.	Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng; - Cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng; - Hoạt động của điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng; - Các dịch vụ thông tin qua điện thoại; - Các dịch vụ tìm kiếm thông tin thông qua hợp đồng hay trên cơ sở phí	6399
303.	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư	6619
304.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Kinh doanh bất động sản - Quản lý vận hành nhà chung cư	6810
305.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: - Dịch vụ môi giới bất động sản - Dịch vụ tư vấn bất động sản - Dịch vụ quản lý bất động sản	6820
306.	Hoạt động của trụ sở văn phòng	7010
307.	Hoạt động tư vấn quản lý	7020
308.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan	7110
309.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120
310.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên	7211
311.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ	7212
312.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược	7213
313.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp	7214
314.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học xã hội	7221
315.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nhân văn	7222
316.	Quảng cáo	7310(Chính)
317.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320

318.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
319.	Hoạt động nhiếp ảnh	7420
320.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Tư vấn chuyển giao công nghệ, giải pháp kỹ thuật điện tử, tự động hóa, tin học; - Hoạt động môi giới bản quyền (sắp xếp cho việc mua và bán bản quyền); - Hoạt động môi giới thương mại, sắp xếp có mục đích và bán ở mức nhỏ và trung bình, bao gồm cả thực hành chuyên môn, không kể môi giới bất động sản; - Tư vấn về công nghệ khác; - Hoạt động tư vấn khác trừ tư vấn kiến trúc, kỹ thuật và quản lý...	7490
321.	Hoạt động thú y	7500
322.	Cho thuê xe có động cơ	7710
323.	Cho thuê băng, đĩa video	7722
324.	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác	7729
325.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
326.	Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	7740
327.	Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm Chi tiết: Hoạt động của đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm	7810
328.	Cung ứng lao động tạm thời	7820
329.	Đại lý du lịch	7911
330.	Điều hành tua du lịch Chi tiết: - Kinh doanh lữ hành nội địa - Kinh doanh lữ hành quốc tế - Hoạt động hướng dẫn du lịch	7912
331.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
332.	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	8110
333.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
334.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
335.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
336.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
337.	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	8219
338.	Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi	8220
339.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
340.	Dịch vụ đóng gói	8292

341.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất khẩu, nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh	8299
342.	Giáo dục nhà trẻ	8511
343.	Giáo dục mẫu giáo	8512
344.	Giáo dục tiểu học	8521
345.	Giáo dục trung học cơ sở	8522
346.	Giáo dục trung học phổ thông	8523
347.	Đào tạo sơ cấp	8531
348.	Đào tạo trung cấp	8532
349.	Đào tạo cao đẳng	8533
350.	Đào tạo đại học	8541
351.	Đào tạo thạc sỹ	8542
352.	Đào tạo tiến sỹ	8543
353.	Giáo dục thể thao và giải trí	8551
354.	Giáo dục văn hoá nghệ thuật	8552
355.	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Dạy ngoại ngữ, tin học	8559
356.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	8560
357.	Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí	9000
358.	Hoạt động của các cơ sở thể thao	9311
359.	Hoạt động thể thao khác	9319
360.	Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề	9321
361.	Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Hoạt động của các khu giải trí; Cho thuê các thiết bị thư giãn; Hoạt động hội chợ và trưng bày các đồ giải trí mang tính chất giải trí tự nhiên	9329
362.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
363.	Sửa chữa thiết bị liên lạc	9512
364.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521
365.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
366.	Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da	9523
367.	Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự	9524
368.	Sửa chữa xe đạp, đồng hồ, đồ dùng cá nhân và gia đình khác chưa được phân vào đâu	9529
369.	Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khoẻ tương tự (trừ hoạt động thể thao)	9610
370.	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú	9620
371.	Cắt tóc, làm đầu, gội đầu	9631
372.	Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ	9632

373.	Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ	9633
374.	Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Các hoạt động nhượng quyền sử dụng máy hoạt động bằng đồng xu như: Máy cân, máy kiểm tra huyết áp...	9639
375.	Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình	9700
376.	Hoạt động sản xuất các sản phẩm vật chất tự tiêu dùng của hộ gia đình	9810
377.	Hoạt động sản xuất các sản phẩm dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	9820
378.	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	7721

6. Vốn điều lệ: 1.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán: 100.000

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	TRẦN VĂN ĐỘ	Thôn Bùi, Xã Hưng Công, Huyện Bình Lục, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	51.000	510.000.000	51,000	035098002838	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	51.000	510.000.000	51,000		

2	HOÀNG THỊ NHƯ QUỲNH	Khu 6B, Thị Trấn Phổ Ràng, Huyện Bảo Yên, Tỉnh Lào Cai, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	25.000	250.000.000	25,000	063348203
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	25.000	250.000.000	25,000	
3	LƯU XUÂN SON	48/269 Giải Phóng, Phường Trường Thi, Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	24.000	240.000.000	24,000	0360930047 65
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	24.000	240.000.000	24,000	

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
-----	-------------	--	-----------------	---------------	---	--------------	---	------------

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: TRẦN VĂN ĐỘ

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 02/01/1998

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 035098002838

Ngày cấp: 24/10/2018

Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn Bùi, Xã Hưng Công, Huyện Bình Lục, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: 69 Vũ Trọng Phụng, Phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội